

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Địa chỉ: Lô BT5 – Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở,
Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

**TAKISHI
TA
AKIRA**

Digitally signed by TAKISHITA AKIRA
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=HC:TS2576161, CN=TAKISHITA
AKIRA, T=Giám đốc, OU=CÔNG TY
CỔ PHẦN VINAM, L=Quận Tây Hồ,
S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.30 10:34:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Hà Nội, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý II	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vinam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 được cấp ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22: 296.999.910.000 đồng

Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 296.999.910.000 đồng

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội
Điện thoại : 0243.6343085
Fax : 0243.5626613
Mã số thuế : 0102174005

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Takishita Akira	Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Mạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Văn Hưng	Giám đốc
------------------	----------

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Hưng - Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Văn Hưng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40 633 699 912	34 208 185 966
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3 460 840 776	2 132 955 499
1. Tiền	111		3 460 840 776	2 132 955 499
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 000 000 000	1 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		35 799 713	35 799 713
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(35 799 713)	(35 799 713)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 000 000 000	1 000 000 000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24 512 030 862	15 938 803 898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	29 501 571 250	18 339 824 456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3 904 376 000	3 904 376 000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4.1	744 867 112	639 988 442
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.4.2	(9 638 783 500)	(6 945 385 000)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	10 762 541 414	14 185 541 058
1. Hàng tồn kho	141		10 762 541 414	14 185 541 058
V/ Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI/ Tài sản ngắn hạn khác	160		898 286 860	950 885 511
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		898 286 860	946 885 511
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.12	-	4 000 000
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		426 316 925 334	428 891 054 680
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		5 325 928 821	6 277 152 099
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7.1	4 016 928 850	4 429 152 124
- Nguyên giá	222		7 198 065 579	7 198 065 579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3 181 136 729)	(2 768 913 455)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7.2	1 308 999 971	1 847 999 975
- Nguyên giá	228		6 160 000 000	6 160 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4 851 000 029)	(4 312 000 025)
III/ Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV/ Bất động sản đầu tư	240		-	-
V/ Tài sản dở dang dài hạn	250		9 450 092 047	9 450 092 047
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.8	9 450 092 047	9 450 092 047
VI/ Đầu tư tài chính dài hạn	260		410 290 534 343	411 886 286 064
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		381 263 717 075	382 744 117 111
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		29 500 000 000	29 500 000 000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(473 182 732)	(357 831 047)
VII/ Tài sản dài hạn khác	270		1 250 370 123	1 277 524 470
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.6.2	1 250 370 123	1 277 524 470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		466 950 625 246	463 099 240 646

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		77 821 452 129	67 615 333 004
I/ Nợ ngắn hạn	310		77 821 452 129	67 615 333 004
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	11 891 147 654	12 011 780 275
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 059 505 061	2 047 705 061
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn	314	5.12	881 240 376	1 005 603 349
4. Phải trả người lao động	315		906 446 091	290 905 238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.10	2 870 500 292	1 934 417 053
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.11	763 469 699	680 779 072
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.13	58 404 050 000	49 599 050 000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45 092 956	45 092 956
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		389 129 173 117	395 483 907 642
I/ Vốn chủ sở hữu	410		389 129 173 117	395 483 907 642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.14	296 999 910 000	296 999 910 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		296 999 910 000	296 999 910 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 918 962 963	18 918 962 963
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195 900 595	195 900 595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63 427 496 860	69 606 962 391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		69 606 962 391	78 425 791 771
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(6 179 465 531)	(8 818 829 380)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9 586 902 699	9 762 171 693
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		466 950 625 246	463 099 240 646



Ngô Văn Hưng
Giám đốc

Hà nội ngày 29/07/2026

Bùi Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Liên
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
 Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

				Đơn vị tính: VND		
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
				Năm nay	Năm trước	Năm trước
Chi tiêu	Mã	TM	Quý II	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1		7 933 976 828	17 092 584 790	44 378 987 442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			7 933 976 828	17 092 584 790	44 378 987 442
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2		7 099 792 076	15 097 759 944	40 557 536 455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			834 184 752	1 994 824 846	3 821 450 987
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3		12 341 717	33 102	118 256
8. Chi phí tài chính	23	6.4		550 806 516	1 359 131 044	3 092 104 572
Trong đó: Chi phí lãi vay	24			301 219 794	1 359 131 044	3 092 104 572
9. Chi phí bán hàng	25	6.5		265 555 514	143 751	287 502
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6		3 089 114 111	1 171 025 873	2 319 808 202
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27			(560 532 237)	(725 201 898)	(1 371 381 821)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			(3 619 481 909)	(1 260 644 618)	(2 962 012 854)
13. Thu nhập khác	31	6.7		-	-	-
14. Chi phí khác	32	6.8		573 824 621	18 281 379	18 751 116
15. Lợi nhuận khác	40			(573 824 621)	(18 281 379)	(18 751 116)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			(4 193 306 530)	(1 278 925 997)	(2 980 763 970)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9		-	79 381 085	249 294 488
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.10		(4 193 306 530)	(1 358 307 082)	(3 230 058 458)
20. - LNST của cổ đông của công ty mẹ	61			(4 152 012 906)	(1 323 216 626)	(3 149 323 769)
21. - LNST của cổ đông không kiểm soát	62			(41 293 624)	(35 090 456)	(80 734 689)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			(140)	(46)	(109)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026



Ngô Văn Hưng

Giám đốc

Hà nội ngày 29/07/2026

Bùi Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Liên
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2026

		Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2 903 950 806	48 407 580 275
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9 625 812 946)	(31 546 590 925)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(203 359 605)	(693 712 161)
4 Chi phí đi vay đã trả	04	(200 275 000)	(276 207 614)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(122 051 320)	(333 936 896)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1 253 080 725	38 659 979 862
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1 482 647 383)	(36 696 148 718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7 477 114 723)	17 520 963 823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(2 600 000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(25 687 553 270)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1 000 000 000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	7 189 940 862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(17 500 212 408)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33	48 804 753 617	39 999 753 617
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(39 999 753 617)	(39 999 753 617)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8 805 000 000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1 327 885 277	20 751 415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 132 955 499	1 782 211 096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3 460 840 776	1 802 962 511



Ngô Văn Hưng
Giám đốc

Hà Nội ngày 29/07/2026

Bùi Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Liên
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 22 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 được cấp ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 22: 296.999.910.000 đồng

Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 296.999.910.000 đồng

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Lô BT5 - Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội
Điện thoại : 0243.6343085
Fax : 0243.5626613
Mã số thuế : 0102174005

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Kinh doanh thương mại, dịch vụ; trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: - Buôn bán hàng tạp phẩm, điện tử, tin học, thiết bị vật tư, phương tiện vận tải;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

1.6 Công ty con sở hữu trực tiếp, sở hữu gián tiếp và công ty liên kết như sau:

a, Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
-------------	----------------------	--------------	------------------	-----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Y tế và Môi trường Hạ Long Tokyo	Lô A15, Cụm CN Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh	99,88%	99,88%	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	Số 173 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh	81,2%	81,2%	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.
Công ty Cổ phần Công nghệ cao G7	Khu Công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ	98%	98%	Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại.

b, Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 18 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân	Tầng 1, Lô BT 5, Số 17 KĐT mới Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, TP Hà Nội, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên	Tầng 1, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Dương	Tầng 1, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên	Tầng 2, Số 588 Nguyễn Văn Linh, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tiền Giang	368A, Ấp Phước Hoà, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Vĩnh Long	Tầng trệt, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab An Giang	177 Đường Ung Văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tuyên Quang	Tầng 1, Số 23, phố Hoa Lư, Tổ 01, Phường Phan Thiết(Hết hiệu lực), Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình	Số 37A Dốc Phụ sản, đường Đê La Thành, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam	49%	49%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An	Tầng 1, Số 68 đường Hồ Tông Thốc, khối 13, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	49%	49%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hải Phòng	Số 65 Đường Trần Tất Văn, Phường Phù Liễn, TP Hải Phòng, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Ninh	Khu phố Đình, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Hải Dương	Tầng 2, Số 274 Nguyễn Lương Bằng, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5	26 Tân Thành, Phường Chợ Lớn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Quảng Bình	Cụm 1, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Đồng Nai	Số 33 đường Đồng Khởi, khu phố 7, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gia Lai	Lô 58 Tôn Thất Tùng, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Dương	634 Đại Lộ Bình Dương, Khu 5, Phường Phú Lợi, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	20%	20%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab	Tầng 1, số nhà 52, khu Gò Xoan, thôn Nhân Mỹ, Xã Hội Thịnh, Tỉnh	35%	35%	Phòng khám đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Vĩnh Phúc	Phú Thọ, Việt Nam			khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kiên Giang	Tầng trệt, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bạc Liêu	Tầng trệt, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đồng Tháp	Số 102 đường Nguyễn Văn Tre nối dài, KDC Bệnh Viện Đồng Tháp, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	Tầng 1, Số nhà 140 đường Tuệ Tĩnh, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Kiên Giang	Lầu 1, C31-P8, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Vĩnh Long	Lầu 1, Số 64/12C, Đường Trần Phú, Khóm 5, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Trị	Tầng trệt, Số 287 đường Hùng Vương, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	20%	20%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Nam	Tầng trệt, Số 196 Trưng Nữ Vương, Phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng	20%	20%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Đắk Nông	Tầng trệt, Số 169 Hùng Vương, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng	20%	20%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Gò Vấp	Lầu 1, Số 178 Nguyễn Thái Sơn, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hà Tĩnh	127 Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Bắc Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hữu Nghị	179 Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội)	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tân An	76 Nguyễn Thông, Phường 3, tp. Tân An, Long An	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thủ Đức	Phòng 101, 28 Hiền Vương, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	45%	45%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Tuyên Quang	Tầng 1, Số 23, Phố Hoa Lư, Tổ 1, Phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang.	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa	Số 33 Đường Đồng Khởi, Tổ 23, Khu phố 3, Phường Tam Hòa	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tây Ninh	572A Đường 30/4, Khu phố 5, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	25%	25%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Kon Tum	Số 370 Đường Bà Triệu, Phường Kon Tum, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	25%	25%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bắc Giang	Tầng 1, Số 585 Đường Lê Lợi, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	26%	26%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Famicare Bạc Liêu	Lầu 1, Số 210, Đường Bà Triệu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	35%	35%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Cao Bằng	Tầng 1, Số 78, Đường Đồng Khê, Tổ 7, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam	26%	26%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành, thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành, sửa đổi Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho Quý II năm 2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

quản gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	3 334 705 287	2 071 584 612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126 135 489	61 370 887
Cộng	3 460 840 776	2 132 955 499

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ	4 581 958 000	-	-	-
Công ty TNHH Kyoto F&B	13 455 405 000	9 418 783 500	13 450 770 000	6 090 503 830
Công ty cổ phần tập đoàn NBG	2 887 500 000	-	2 887 500 000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Lâm Đồng	288 750 000	-	288 750 000	-
Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ	281 488 250	-	811 074 020	-
Công ty TNHH Thiết bị y học Nhật	268 881 000	-	268 881 000	-
Công ty CP đầu tư thương mại máy nông nghiệp Hòa Bình	5 292 000 000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị tế Thành Phát	552 624 000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sara Việt Nam	1 811 250 000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	81 715 000	-	55 349 436	-
Cộng	29 501 571 250	9 418 783 500	18 339 824 456	6 090 503 830

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	3 904 376 000	-	3 904 376 000	220 000 000
- Công ty TNHH 1 thành viên Bắc Cườ	220 000 000	-	220 000 000	220 000 000
- Công ty TNHH JWB Co.,Ltd	3 684 376 000	-	3 684 376 000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	-	-
Cộng	3 904 376 000	-	3 904 376 000	220 000 000

5.4 Phải thu khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	207 181 438	-	196 894 138	-
Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Vinam	180 998 304	-	180 998 304	-
Tạm ứng	305 386 000	-	227 096 000	-
Công ty cổ phần Famicare Hòa Bình	51 301 370	-	35 000 000	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	744 867 112	-	639 988 442	-

5.4.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kyoto F&B	(9 418 783 500)	(9 418 783 500)	(6 725 385 000)	(6 725 385 000)
Công ty TNHH 1 thành viên Bắc Cường	(220 000 000)	(220 000 000)	(220 000 000)	(220 000 000)
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	(9 638 783 500)	(9 638 783 500)	(6 945 385 000)	(6 945 385 000)

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	10 762 541 414	-	14 185 541 058	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	10 762 541 414	-	14 185 541 058	-

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

5.6.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34 909 997	46 546 664
Chi phí đào tạo cán bộ	-	-
Các khoản khác	1 215 460 126	1 230 977 806
Cộng	1 250 370 123	1 277 524 470

5.7 Tăng giảm tài sản cố định**5.7.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	-	7 198 065 579	-	7 198 065 579
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	-	7 198 065 579	-	7 198 065 579
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2026	-	2 768 913 455	-	2 768 913 455
Khấu hao trong năm	-	412 223 274	-	412 223 274
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm do đánh giá lại	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	-	3 181 136 729	-	3 181 136 729
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	-	4 429 152 124	-	4 429 152 124
Số dư tại 30/06/2026	-	4 016 928 850	-	4 016 928 850

5.7.2 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	6 160 000 000	6 160 000 000
Mua trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Số dư tại 30/06/2026	6 160 000 000	6 160 000 000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2026	4 312 000 025	4 312 000 025
Khấu hao trong năm	539 000 004	539 000 004
Số dư tại 30/06/2026	4 851 000 029	4 851 000 029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2026	1 847 999 975	1 847 999 975
Số dư tại 30/06/2026	1 308 999 971	1 308 999 971

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Mua sắm tài sản cố định	9 450 092 047	9 450 092 047
Cộng	9 450 092 047	9 450 092 047

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty cổ phần phòng khám Medicare Hậu Giang	1 260 000 000	-
Công ty cổ phần phòng khám Medicare Sóc Trăng	4 998 000 000	-
Công ty cổ phần đầu tư Bệnh viện Sara	1 732 500 000	-
Công ty cổ phần phát triển công nghệ cao Hạ Long Kyoto	2 226 000 000	2 226 000 000
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang	155 060 433	91 285 950
Công ty Cổ phần liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản	-	8 072 500 000
Công ty cổ phần sản xuất thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka	-	448 140 000
Công ty cổ phần ME77 Việt Nam	68 979 002	103 027 502
Công ty cổ phần Kanpeki Nhật Bản	48 169 900	6 406 901
Công ty cổ phần đầu tư Lou	787 500 000	787 500 000
Công ty cổ phần Sara Việt Nam	276 170 255	-
Phải trả cho các đối tượng khác	338 768 064	276 919 922
	-	-
Cộng	11 891 147 654	12 011 780 275

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phải trả	-	-
- Các khoản trích trước khác	2 870 500 292	1 934 417 053
	-	-
Cộng	2 870 500 292	1 934 417 053

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	21 469 698	13 168 548
Cổ tức và các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải trả khác	742 000 001	667 610 524
	-	-
Cộng	763 469 699	680 779 072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	363 318 925	533 563 616	533 563 616	-	363 318 925
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	620 684 094	-	122 051 320	-	498 632 774
Thuế thu nhập cá nhân	-	21 600 330	12 916 666	15 228 319	-	19 288 677
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	4 000 000	-	4 000 000	-	-	-
Cộng	4 000 000	1 005 603 349	550 480 282	670 843 255	-	881 240 376

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
 Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2026

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Táng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Công ty Cổ phần Famicare Long An	49 599 050 000	49 599 050 000	-	-	49 599 050 000	49 599 050 000
Công ty cổ phần phòng khám kỹ thuật cao	2 860 000 000	2 860 000 000	-	-	2 860 000 000	2 860 000 000
Gia Lâm	12 000 000 000	12 000 000 000	-	-	12 000 000 000	12 000 000 000
Công ty cổ phần phòng khám Hà Đông	6 000 000 000	6 000 000 000	-	-	6 000 000 000	6 000 000 000
Công ty cổ phần phòng khám Medicare	10 842 050 000	10 842 050 000	-	-	10 842 050 000	10 842 050 000
Ngã bảy						
Công ty cổ phần Leopard Solutions	3 000 000 000	3 000 000 000	-	-	3 000 000 000	3 000 000 000
Công ty cổ phần Famicare Hưng Yên	9 000 000 000	9 000 000 000	-	-	9 000 000 000	9 000 000 000
Công ty cổ phần Famicare Pháp Vân	5 897 000 000	5 897 000 000	-	-	5 897 000 000	5 897 000 000
Công ty cổ phần đầu tư bệnh viện Sara	8 805 000 000	8 805 000 000	8 805 000 000	-	-	-
Vay đối tượng khác		-				
Cộng	58 404 050 000	58 404 050 000	8 805 000 000	-	49 599 050 000	49 599 050 000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

5.14 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	296 999 910 000	296 999 910 000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	296 999 910 000	296 999 910 000

Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29 699 991	29 699 991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29 699 991	29 699 991
Cổ phiếu phổ thông	29 699 991	29 699 991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29 699 991	29 699 991
Cổ phiếu phổ thông	29 699 991	29 699 991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10 000	10 000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7 933 976 828	17 092 584 790
Cộng	7 933 976 828	17 092 584 790

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	7 099 792 076	15 097 759 944
Giá vốn hoạt động khác	-	-
Cộng	7 099 792 076	15 097 759 944

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12 341 717	33 102
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	12 341 717	33 102

6.4 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Lãi tiền vay, chi phí	413 454 119	1 359 131 044
Chi phí tài chính khác	137 352 397	-
Cộng	550 806 516	1 359 131 044

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	46 148 601	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76 681 080	-
Chi phí bằng tiền khác	142 725 833	143 751
Cộng	265 555 514	143 751

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
	-	
Chi phí nhân viên quản lý	2 948 862 258	510 343 109
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	465 487 356
Thuế, phí và lệ phí	1 430 371	4 221 935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121 655 434	170 274 054
Các khoản chi phí khác	17 166 048	20 699 419
Cộng	3 089 114 111	1 171 025 873

6.7 Thu nhập khác

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Hàng hoá nhập khẩu phi mậu dịch	-	-
Tiền thu từ tài trợ	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

6.8 Chi phí khác

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Các khoản khác	573 824 621	18 281 379
Cộng	573 824 621	18 281 379

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Công ty Cổ Phần Vinam	-	-
Công ty Cổ Phần công nghệ cao G7	-	-
Công ty Cổ Phần Công nghệ cao Y Tế và Môi trường Hạ Long Tokyo	-	79 381 085
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	79 381 085

6.10 Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(6 179 465 531)	(3 149 323 769)
Lợi nhuận hoặc (Lô) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(6 179 465 531)	(3 149 323 769)
Sổ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	29 699 991	29 699 991
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(208)	(109)

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ kế toán như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Ông Ngô Văn Hưng	6 000 000	-

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Lô BT5- Ô số 18, khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Ngô Văn Hưng

Giám đốc

Hà Nội ngày 29/07/2026

Bùi Thị Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Liên

Người lập biểu